

Phụ lục III
BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN CỦA GIÁO DỤC PHỔ THÔNG

ỦY BAN NHÂN DÂN
PHƯỜNG BÌNH ĐÔNG
TRƯỜNG TRUNG HỌC CƠ SỞ
PHAN ĐĂNG LƯU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập- Tự do- Hạnh phúc

Số: 115 /BC-THCSPĐL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 10 năm 2024

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Năm: 2025

(Theo Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 06 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên đơn vị: Trường THCS Phan Đăng Lưu

2. Địa chỉ: 104 Bis Bùi Minh Trực, phường Bình Đông, Thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: 028.38504628

Website: c2phandangluuq8.tphcm@moet.edu.vn

3. Loại hình: Trường Công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo Thành Phố Hồ Chí Minh.

4. Sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục

4.1. Sứ mệnh

Tạo dựng được môi trường có nền nếp, kỷ cương trong hoạt động dạy và học, phấn đấu là trường Trung học cơ sở đạt chất lượng cao, để mỗi học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng và tư duy sáng tạo.

4.2. Tầm nhìn

Xây dựng và nâng cao vị thế nhà trường trong khu vực Quận 8, nơi học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn tự giác phấn đấu vươn lên vì sự phát triển của bản thân, vì danh dự và truyền thống nhà trường, đáp ứng các yêu cầu phát triển của đất nước.

4.3. Hệ thống giá trị cơ bản :

- | | |
|-------------------------|----------------------|
| - Tình đoàn kết | - Lòng nhân ái |
| - Tính kỷ luật | - Sự hợp tác |
| - Tinh thần trách nhiệm | - Tính sáng tạo |
| - Lòng tự trọng | - Khát vọng vươn lên |

4.4. Mục tiêu chung

Luật Giáo dục 2019 đã chỉ rõ: “ Mục tiêu giáo dục nhằm phát triển toàn diện con người Việt Nam có đạo đức, tri thức, văn hóa, sức khỏe, thẩm mỹ và nghề nghiệp; có phẩm chất, năng lực và ý thức công dân; có lòng yêu nước, tinh thần dân tộc, trung thành với lý tưởng độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội; phát huy tiềm năng, khả năng sáng tạo của mỗi cá nhân; nâng cao dân trí, phát triển nguồn nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc

tế”. Với mục tiêu chỉ đạo trên, trường Trung học cơ sở Phan Đăng Lưu tập trung xây dựng phát triển giáo dục nhà trường từ 2025-2030 như sau:

- Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

- Duy trì và phát triển kết quả trường đạt Chuẩn KĐCL cấp độ 1; Đơn vị học tập mức độ 2; phấn đấu đến năm 2030 trường đạt Chuẩn Chuẩn KĐCL cấp độ 2, Quốc gia Mức độ 1; Đơn vị học tập mức độ 3; là một trong các trường trọng điểm của địa phương.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển:

Trường Trung học cơ sở Phan Đăng Lưu được thành lập theo quyết định số Quyết định số 36/QĐ-UB ngày 23 tháng 08 năm 1989 của Ủy ban nhân dân Quận 8 về việc thành lập Trường phổ thông cấp 2 Phan Đăng Lưu và Quyết định số 1361/QĐ-UBND ngày 17 tháng 4 năm 1996 của Ủy ban nhân dân Quận 8 về việc đổi tên trường THCS Phan Đăng Lưu. Trường được thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công theo Nghị định số Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của chính phủ. Về biên chế nhân sự trường hiện có 1 hiệu trưởng, 1 phó hiệu trưởng, 34 giáo viên, 3 nhân viên (trong đó, có 04 thạc sĩ, 33 cử nhân) đảm bảo công tác dạy và học.

Từ 01/7/2025, Trường Trung học cơ sở Phan Đăng Lưu được thành lập theo Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban Nhân dân phường Bình Đông về việc thành lập trường Trung học cơ sở Phan Đăng Lưu thuộc Ủy Ban nhân dân phường Bình Đông. Về biên chế nhân sự trường hiện có 1 hiệu trưởng, 2 phó hiệu trưởng, 35 giáo viên, 3 nhân viên (trong đó, có 05 thạc sĩ, 33 cử nhân) đảm bảo công tác dạy và học.

Trường đã vinh dự được được Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND Thành phố Hồ Chí Minh tặng Bằng khen của UBND Tp. Hồ Chí Minh cho tập thể hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ 2 năm học liên tục (2021-2022, 2022-2023)

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện để liên hệ:

Người đại diện pháp luật: Lê Phạm Mộng Hằng

Chức vụ: Hiệu trưởng.

Địa chỉ nơi làm việc: Trường THCS Phan Đăng Lưu

Số điện thoại: 0902409099

Email: lephammonghang@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập trường

- Tên trường: Trường Trung học cơ sở Phan Đăng Lưu

- Trường Trung học cơ sở Phan Đăng Lưu được thành lập theo quyết định số Quyết định số 36/QĐ-UB ngày 23 tháng 08 năm 1989 của Ủy ban nhân dân Quận 8 về việc thành lập Trường phổ thông cấp 2 Phan Đăng Lưu

* Từ 01/7/2025, Trường Trung học cơ sở Phan Đăng Lưu được thành lập theo quyết định số Quyết định số 25/QĐ-UBND ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Ủy ban Nhân dân phường Bình Đông về việc thành lập trường Trung học cơ sở Phan Đăng Lưu thuộc Ủy Ban nhân dân phường Bình Đông

- b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;
- Quyết định số 373/QĐ-UBND về việc tiếp nhận và bổ nhiệm viên chức quản lý (HT Lê Phạm Mộng Hằng)
 - Quyết định số 374/QĐ-UBND về việc tiếp nhận và bổ nhiệm viên chức quản lý (PHT Phạm Phương Thảo)
 - Quyết định số 375/QĐ-UBND về việc tiếp nhận và bổ nhiệm viên chức quản lý (PHT Nguyễn Thụy Bích Thủy)

Sơ đồ tổ chức bộ máy của đơn vị:

- + 01 Hiệu trưởng và 02 phó Hiệu trưởng.
- + 01 Hội đồng thi đua khen thưởng.
- + Hội đồng kỷ luật (thành lập khi xử lý kỷ luật theo Điều lệ nhà trường).
- + Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam có: 01 chi bộ gồm 22 đảng viên.
- + Tổ chức Công đoàn có 40 công đoàn viên.
- + Tổ chức Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh có 08 đoàn viên, thanh niên khối THCS với 01 chi đoàn thuộc Đoàn trường.
- + Ban đại diện CMHS có 07 thành viên.
- + Có 07 tổ chuyên môn và 01 tổ Văn phòng.

c) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); Không

d) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo nhà trường:

ST T	Họ và tên	Chức vụ	Điện thoại	Thư điện tử
1	Lê Phạm Mộng Hằng	Hiệu trưởng	0902409099	lephammonghang@gmail.com
2	Nguyễn Thụy Bích Thủy	Phó Hiệu trưởng	0933791800	tnguyenthuybich@gmail.com
3	Phạm Phương Thảo	Phó Hiệu trưởng	0786266386	ppthao.q8@hcm.edu.vn

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

Kế hoạch số 51/KH-THCSPĐL ngày 25 tháng 3 năm 2025 kế hoạch chiến lược phát triển trường THCS Phan Đăng Lưu giai đoạn 2025-2030;

*Quyết định số 01/QĐ-THCSPĐL ngày 07 tháng 07 năm 2025 của trường Trung học cơ sở Phan Đăng Lưu về việc Ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Trung học cơ sở Phan Đăng Lưu.

*Kế hoạch số 59/KH-THCSPĐL ngày 05 tháng 9 năm 2025 kế hoạch giáo dục trường THCS Phan Đăng Lưu năm học 2025-2026;

Quyết định số 37/QĐ-THCSPĐL Quyết định ban hành Kế hoạch Kiểm tra nội bộ 2025-2026

Quyết định số 38/QĐ-THCSPĐL Quyết định về việc công bố công khai việc giao dự toán thu chi ngân sách năm 2025 của trường THCS Phan Đăng Lưu;

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

(Các cơ sở giáo dục báo cáo theo file Excel đính kèm)

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất

TT	Chỉ số đánh giá	Năm báo cáo	Năm trước liền kề năm báo cáo
		2025	2024
1	Diện tích đất		
2	Diện tích sàn/người học (m ²)		
3	Tỷ lệ giáo viên có chỗ làm việc riêng biệt		
4	Số đầu sách		
5	Số bản sách/người học		

2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo

TT	Tên trường	Địa chỉ	Diện tích đất (m ²)	Diện tích sàn (m ²)
	Trường THCS Phan Đăng Lưu	104 Bis Bùi Minh Trục, phường Bình Đông, TPHCM	3566,7 m ²	

3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm:

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới	0	0
2	Nâng cấp	0	0
3	Đầu tư mới phòng thí nghiệm, bộ môn	0	0
4	Nâng cấp phòng thí nghiệm, bộ môn	0	0
	Tổng cộng		

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

- Tên tổ chức kiểm định : Trường THCS Phan Đăng Lưu

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng:

+ Trường chưa đạt chuẩn Quốc gia mức độ 01

+ Mức độ đạt kiểm định: Trường chưa đạt kiểm định chất lượng giáo dục.

Lý do chưa đạt: diện tích đất 3566,7 m², các phòng học: 20, phòng bộ môn: 02, phòng thí nghiệm thực hành: 02; thiếu và không đạt chuẩn. Do đó tiêu chuẩn về CSVC không đạt

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Quy mô phát triển trường, lớp, học sinh:

Khối	Tổng số HS			Bỏ học		
	Số lớp	Số HS	Nữ	Số HS	Tỷ lệ	Nguyên nhân
6	05	233	125	0	0	0
7	05	264	113	0	0	0
8	06	311	163	0	0	0
9	05	206	103	0	0	0
TC	20	1014	504	0	0	0

2.1. Đối với học sinh:

STT	Kì thi, cuộc thi, hội thi	Kết quả	Ghi chú
1	Hội thi Thiết kế chủ đề dạy học tích hợp cấp Thành phố ;	Giải Nhì cấp TP;	
2	Hội thi Thiết kế chủ đề dạy học tích hợp Thành phố ;	Giải Ba cấp TP	
3	Hội thi Học sinh Giỏi cấp Thành phố;	01 giải Nhất môn Ngữ văn cấp TP	
4	Hội thi Học sinh Giỏi cấp Thành phố;	1 giải ba môn KHKT cấp TP	
5	Hội thi Học sinh sinh viên với ý tưởng khởi nghiệp cấp Thành phố	- 01 giải Khuyến khích cấp TP	
6	Hội thi Văn hay chữ tốt cấp Quận;	- 01 giải Khuyến khích. 04 giải công nhận cấp Quận	
7	Hội thi “Lớn lên cùng sách”	03 giải Khuyến khích cấp Quận	
8	Giải Thể thao học sinh cấp Quận.	- 11 HCV,04 HCB,09 HCD cấp Quận	
9	Hội thi Học sinh Giỏi cấp Quận	07 học sinh được công nhận cấp Quận	
10	Hội thi Giới thiệu tác phẩm văn học với chủ đề “Trường học hạnh phúc”	01 giải Khuyến khích cấp Quận	
11	Hội thi “ Khéo tay kỹ thuật” cấp Quận ;	01 giải Nhất, 02 giải Khuyến khích	
12	Hội thi An toàn giao thông;	02 học sinh đạt cấp Quận	
13	Hội thi liên hoan “Trồng- Kèn đội ta”	- Giải phong trào cấp Quận	

2.2. Đối với giáo viên:

Stt	Danh hiệu	Số lượng	Ghi chú
1	Giáo viên dạy giỏi	8 GV được công nhận cấp trường	
2	Giáo viên giỏi	4 GV được công nhận cấp Quận	
3	Chiến sĩ thi đua cơ sở	4 GV đạt thành tích	
4	Giấy khen hoàn thành tốt	8 GV đạt thành tích	

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025**

Đvt: Triệu đồng

T	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	3,487.000
1	Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp	3,231.000
1.1	Học phí	256.000
1.2	Thu sự nghiệp	2,975.000
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	256.0000
2.1	Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo	256.000
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
	Học phí	256.000
	Thu sự nghiệp	2,975.000
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2.2	Chi quản lý hành chính	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	13,744.684
1	Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	13,744.684
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	7,382.365
	Trong đó: - Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (13)	7,382.365
	- Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh (14)	-
	* Đã trừ tiết kiệm theo quy định	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	6,362.319

**CÔNG KHAI THU- CHI TIỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP
NĂM 2025 (Đến ngày 30/8/2025)**

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Dự toán năm trước chuyển sang	742.684	
	Trong đó: - Trong khoản	322.365	
	- CCTL	322.365	
	- Ngoài khoản	420.319	

	Sửa chữa	0	
	Mua sắm (Trang bị PCCC)	0	
	I Dự toán được giao năm 2025	13,002.000	
	Trong đó: - Trong khoán	7,060.000	
	- CCTL		
	- Ngoài khoán	5,942.000	
	Sửa chữa	0	
	Mua sắm	0	
III	Tổng dự toán điều chỉnh giảm	0	
	Trong đó: - Trong khoán		
	- CCTL		
	- Ngoài khoán		
	Dự toán giữ lại (nguồn)		
	Mua sắm		
	Tổng dự toán được sử dụng năm 2025	13,744.684	
	Trong đó: - Trong khoán	7,382.365	
	- CCTL		
	- Ngoài khoán	6,362.319	
	Dự toán giữ lại (nguồn 28)	0	
	Mua sắm	0	
III	Tổng kinh phí đã sử dụng đến ngày 01/9/2025	8,689.615	
	Trong đó: - Trong khoán (chi tiết đính kèm)	5,090.703	
	- CCTL	0	
	- Ngoài khoán (chi tiết đính kèm)	843.522	
	- Ngoài khoán	2,755.389	
	Mua sắm		
IV	Tổng kinh phí còn tại KBNN	5,055.042	
	Trong đó: - Trong khoán	1,969.270	
	- CCTL	322.365	
	- Ngoài khoán	2,763.408	
	Sửa chữa	0	
	Mua sắm	0	

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

S ố TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
I	Quyết toán thu	3,231.000	3,231.000	
A	Tổng số thu	3,231.000	3,231.000	
1	Số thu phí, lệ phí	256.000	256.000	

2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Thu sự nghiệp khác	2,975.000	2,975.000	
B	Chi từ nguồn thu được để lại	3,231.000	3,231.000	
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	3,231.000	3,231.000	
1.1	Chi sự nghiệp.....	1,216.244	1,216.244	
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
	Chi lương			
	Chi vật tư văn phòng			
	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở			
	Chi mua báo tạp chí của Đảng			
	Chi trợ cấp cấp ủy			
	Chi tiền tết			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
1.2	Chi quản lý hành chính	2,014.756	2,014.756	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	10.200	10.200	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	26.762	26.762	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác			
7750	Chi khác	49.733	49.733	
7799	Chi các khoản khác	49.733	49.733	
C	Số thu nộp NSNN	84.765	84.765	
1	Số thuế nộp NSNN	84.765	84.765	
1.1	Lệ phí			
	Lệ phí A			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	1,928.060	1,928.060	

II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	7,505.476	7,505.476	
1	Chi quản lý hành chính	-	-	
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4,876.027	4,876.027	
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2,629.448	2,629.448	
2	Nghiên cứu khoa học	0	0	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	<i>- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>			
	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 13	5,008.635	5,008.635	
6000	Tiền lương	2,763.187	2,763.187	
6001	Lương theo ngạch, bậc	2,763.187	2,763.187	
6003	Lương hợp đồng theo chế độ	0	0	
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	0	0	
6100	Phụ cấp lương	1,230.051	1,230.051	
6101	Phụ cấp chức vụ	41.280	41.280	
6107	Phụ cấp độc hại	-	-	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	801.428	801.428	
6113	Phụ cấp trách nhiệm	5.922	5.922	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	381.421	381.421	
6200	Tiền thưởng	21.6	21.6	
6201	Thưởng thường xuyên	21.6	21.6	
6300	Các khoản đóng góp	750.429	750.429	
6301	Bảo hiểm xã hội	541.222	541.222	
6302	Bảo hiểm y tế	95.510	95.510	
6303	Kinh phí công đoàn	65.943	65.943	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	31.837	31.837	
6349	Bảo hiểm XH, BNN	15.918	15.918	
6400	Các khoản thanh toán khác cho các nhân	72.000	72.000	

6404	Chi chênh lệch thu nhập thực tế so với lương ngạch bậc, chức vụ	0.000	0.000	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác	72.000	72.000	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	0.000	0.000	
6501	Tiền điện	0.000	0.000	
6502	Tiền nước	0.000	0.000	
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	0	0	
6550	Vật tư văn phòng	0.000	0.000	
6551	Văn phòng phẩm	0.000	0.000	
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	0.000	0.000	
6599	Vật tư văn phòng khác	0.000	0.000	
6600	Thông tin tuyên truyền liên lạc	0.000	0.000	
6601	Cước phí điện thoại trong nước	0.000	0.000	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	0.000	0.000	
6608	Sách, báo, tạp chí, thư viện	0.000	0.000	
6618	Khoản điện thoại	0.000	0.000	
6649	Khác	0.000	0.000	
6700	Công tác phí	36.000	36.000	
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	0.000	0.000	
6702	Phụ cấp công tác phí	0.000	0.000	
6703	Tiền thuê phòng ngủ	0.000	0.000	
6704	Khoản công tác phí	36.000	36.000	
6750	Chi thuê mướn	0.000	0.000	
6751	Chi thuê phương tiện vận chuyển	0.000	0.000	
6754	Thuê thiết bị các loại	0.000	0.000	
6757	Thuê lao động trong nước	0.000	0.000	
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0.000	0.000	
6799	Chi phí thuê mướn khác	0.000	0.000	
6900	Chi sửa chữa thường xuyên TSCĐ	26.763	26.763	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	0.000	0.000	

6913	Tài sản và thiết bị văn phòng (Máy photocopy)	0.000	0.000	
6916	Máy bơm nước	0.000	0.000	
6917	Bảo trì và hoàn thiện phần mềm máy tính	0.000	0.000	
6921	Đường điện, cấp thoát nước, nhà,,	26.763	26.763	
6949	Các tài sản khác	0.000	0.000	
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	0.000	0.000	
6999	Tài sản và thiết bị khác	0.000	0.000	
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	49.736	49.736	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư dùng cho chuyên môn	49.736	49.736	
7004	Chi trang phục, đồng phục	0.000	0.000	
7049	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	0.000	0.000	
7000	Mua sắm tài sản vô hình	0.000	0.000	
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	0.000	0.000	
7750	Chi khác	0.000	0.000	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí của các đơn vị dự toán	0.000	0.000	
7758	Chi hỗ trợ khác	0.000	0.000	
7761	Chi tiếp khách	0.000	0.000	
7764	Chi khen thưởng	0.000	0.000	
7799	Chi khác	0.000	0.000	
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu	135.368	135.368	
7951	Chi lập quỹ dự phòng ổn định thu nhập	0.000	0.000	
7952	Chi lập quỹ phúc lợi của đơn vị sự nghiệp	110.000	110.000	
7953	Chi lập quỹ khen thưởng của đơn vị sự nghiệp	0.000	0.000	
7954	Chi lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp của đơn vị sự nghiệp	25.368	25.368	

7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở	0.000	0.000	
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	0.000	0.000	
	Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 14	4508.153	4508.153	
6400	Các khoản thanh toán khác cho các nhân	4508.153	4508.153	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (trợ cấp TT HC)	4508.153	4508.153	
	Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 12	2,855.019	2,855.019	
6100	Phụ cấp lương	195.243	195.243	
6105	Phụ cấp làm đêm, làm thêm giờ	78.923	78.923	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	116.321	116.321	
6150	Học bổng và chi hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	5.400	5.400	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	5.400	5.400	
6449	Các khoản thanh toán khác cho các nhân	0.000	0.000	
6449	Trợ cấp, phụ cấp khác (trợ cấp chế độ thạc sĩ, 30% GV không đứng lớp, bảo vệ phục vụ, y tế, thư viện)	0.000	0.000	
6550	Vật tư văn phòng	0.000	0.000	
6599	Vật tư văn phòng khác	0.000	0.000	
6750	Chi phí thuê mướn	0.000	0.000	
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	0.000	0.000	
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	26.763	26.763	

6907	Nhà cửa	26.763	26.763	
7000	Chi nghiệp vụ chuyên môn	49.733	49.733	
7001	Mua sắm hàng hóa vật tư	49.733	49.733	
7049	Chi nghiệp vụ chuyên môn khác	0	0	
7750	Chi khác:	15117.644	15117.644	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục theo chế độ	2551.840	2551.840	
	TỔNG CỘNG:	12,565.804	12,565.804	

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN HỌC PHÍ

NĂM 2025 (Đến ngày 30/8/2025)

(Chỉ thực hiện hết năm 2025)

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ chuyển sang (tại KBNN)	2,229,377,841	
	Học phí	255,596,602	
	Học phí cấp bù	1,426,053,899	
	Cải cách tiền lương từ chênh lệch thu chi	547,727,340	
II	Tổng số thu	527,580,000	
	Thu từ cấp bù Học phí	527,580,000	
III	Tổng kinh phí sử dụng	2,756,957,841	
III	Tổng chi	1,648,337,812	
1.	Chi lương	199,196,326	
2.	Chi lương từ cấp bù học phí	20,631,486	
3.	Chi tiền báo Đảng quý 1+2/202...	-	
4.	Chi mua vật tư văn phòng từ cấp bù học phí	-	
5.	Chi trợ cấp cấp ủy		
6.	Chi tiền tết 202....		
7.	Chi hoàn trả học phí học sinh đã đóng	228,510,000	
8.	Chi tiền sửa chữa bàn ghế	0	
9.	Chi trích lập quỹ năm 2024	1,200,000,000	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm ngày 30/9/2025 (Tồn tại KBNN)	1,108,620,029	

**QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025
(HỌC PHÍ- 6 tháng đầu năm 2025, năm 2026 bỏ biểu này)**

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt
I	Quyết toán thu	1,648,337,812	1,648,337,812
A	Tổng số thu	527,580,000	527,580,000
	Số thu phí, lệ phí	-	-
1.1	Học phí	199,196,326	199,196,326
	Lương	199,196,326	199,196,326
6001	Lương ngạch bậc theo quỹ lương được duyệt	116,509,500	116,509,500
6003	Lương hợp đồng dài hạn	-	-
	Phụ cấp lương	51,444,635	51,444,635
6101	Phụ cấp chức vụ	1,870,000	1,870,000
6107	Phụ cấp độc hại	-	-
6112	Phụ cấp ưu đãi	33,710,150	33,710,150
6113	Phụ cấp trách nhiệm	255,000	255,000
6115	Phụ cấp thâm niên nghề	15,609,485	15,609,485
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung	-	-
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	31,242,191	31,242,191
	Các khoản đóng góp	31,242,191	31,242,191
	Các khoản đóng góp theo lương	31,242,191	31,242,191
6301	Bảo hiểm xã hội	22,778,130	22,778,130
6302	Bảo hiểm y tế	4,019,670	4,019,670
6303	Kinh phí công đoàn	2,679,780	2,679,780
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1,339,890	1,339,890
6349	Bảo hiểm XH, BNN	424,721	424,721
	Tổng cộng	1,648,337,812	1,648,337,812

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN DTHT BUỔI 2 (nếu có)
NĂM 2025. (đến ngày 01/9/2025)**

ĐVT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - cuối năm 2024 chuyển sang	46,417,706	
II	Tổng thu:	1,153,440,000	
1	Thu tiền buổi 2 HKI NH 2024-2025	528,120,000	
2	Thu tiền buổi 2 HKII NH 2024-2025	625,320,000	
II	Tổng chi:	983,507,414	
I			
1	Nộp thuế 2% thu tiền buổi 2 HKI NH 2024-2025	10,562,400	
2	Chi tiền dạy buổi 2 cho gv HKI NH 2024-2025	124,625,000	
3	Chi tiền quản lí dạy buổi 2 HKI NH 2024-2025	69,660,000	
4	Chi tiền phục vụ hđ dạy buổi 2 HKI NH 2024-2025	12,776,400	
5	Thuế 2% phải nộp HKII NH 2024-2025	12,506,400	
6	Chi tiền dạy buổi 2 cho gv HKII NH 2024-2025	248,909,000	
7	Chi tiền quản lí dạy buổi 2 HKII NH 2024-2025	87,075,000	
8	Chi tiền phục vụ hđ dạy buổi 2 HKII NH 2024-2025	417,393,214	
I	Tồn cuối kỳ - thời điểm 01/9/2025	216,350,292	
V	(Tại NH)		
	Trong đó: - Dùng chi tu sửa cơ sở vật chất điện nước (tồn tại NH)	216,350,292	

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN CHĂM SÓC SỨC KHỎE BAN ĐẦU
NĂM 2025 (Đến ngày 30/8/2025)**

VT: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - cuối năm trước chuyển sang tại KBNN	184,385	
II	Tổng thu (BHXH chuyển về)	112,875,269	

III	Tổng số chi	53,534,919	
1	Thanh toán tiền xét nghiệm nước Vi sinh theo hóa đơn số 10632 xuất ngày 25-9-2025	1,234,000	
2	Thanh toán tiền mua thuốc chăm sóc sức khỏe y tế hs ban đầu theo hóa đơn số 000021 xuất ngày 25-8-2025	2,798,100	
3	Thanh toán tiền xử lý rác y tế theo hóa đơn số 3843 xuất ngày 12-02-2025	324,000	
4	Chi tiền công tác tuyên truyền Thu BHYT HS năm 2024	21,848,819	
5	Thanh toán tiền mua 60 lít cồn y tế theo hóa đơn số 0000112 xuất ngày 24-3-2025	1,980,000	
6	Thanh toán tiền khám sức khỏe học sinh theo hóa đơn số 105 xuất ngày 18-3-2025	24,350,000	
7	Thanh toán tiền hỗ trợ thù lao khám sức khỏe học sinh theo hóa đơn số 259 xuất ngày 18-6-2025	1,000,000	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 01/9/2025. tại NH Vietinbank	59,524,735	

CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN PHÚC LỢI
NĂM 2025 (Đến ngày 01/9/2025)
VT:đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Tồn đầu kỳ - cuối năm trước chuyển sang tại NH Vietinbank	69,301,322	
II	Tổng số tiền trích lập	230,000,000	
III	Tổng số chi	144,200,000	
1	Chi hỗ trợ Tết Ất Tỵ năm 2025 cho hợp đồng lao động làm việc trên 6 tháng năm 2024 (Bảo vệ)	4,800,000	
2	Chi hỗ trợ Tết Ất Tỵ năm 2025 cho hợp đồng lao động làm việc trên 6 tháng năm 2024 (Phục vụ)	4,800,000	

3	Chi hỗ trợ Tết Ất Tỵ năm 2025 cho hợp đồng lao động làm việc trên 6 tháng năm 2024 (Phục vụ)	4,800,000	
4	Chi tham quan dưỡng sức cho cán bộ, giáo viên, nhân viên năm 2025	104,000,000	
5	Chi hỗ trợ nghỉ dưỡng sức cho hợp đồng lao động làm việc trên 6 tháng năm 2025	400,000	
6	Chi hỗ trợ nghỉ dưỡng sức cho hợp đồng lao động làm việc trên 6 tháng năm 2025	400,000	
7	Chi hỗ trợ nghỉ dưỡng sức cho hợp đồng lao động làm việc trên 6 tháng năm 2025	400,000	
8	Chi Trang phục NH 2025-2026	24,600,000	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 01/9/2025. tại NH Vietinbank	155,101,322	

**CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN TÀI KHOẢN TẠI KHO BẠC - NGÂN HÀNG
NĂM 2025 (Đến ngày 01/9/2025)**

I	Tồn đầu kỳ (cuối năm 2024. chuyển sang) - Tại KBNN- NH Vietinbank:	SỐ TIỀN	GHI CHÚ
1	Tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	428,577,781	
2	Tổ chức dạy các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ	109,489,697	
3	Dịch vụ tiện ích ứng dụng CNTT và chuyển đổi số	47,093,100	
4	Tổ chức tự vận hành căn tin	10,704,641	
5	Tổ chức dạy các lớp tin học tự chọn	62,257,107	
6	Tổ chức 2 buổi/ngày	286,963,956	
7	Học nghề	6,298,765	
8	Trích lại từ BHYT học sinh	184,385	
9	Tiền ăn bán trú	8,644,000	
10	Học phẩm (giấy thi, đề kiểm tra, giấy nháp,...)	52,933,902	
11	Tiền nước uống học sinh	47,340,000	
12	Phục vụ bán trú	24,417,200	
13	Tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	58,773,900	
14	Tiền thuế GTGT	2,700,380	
15	Tiền thuế TNDN từ nguồn thu dịch vụ sự nghiệp	101,621,366	

16	Tổ chức dạy Kỹ năng sống	252,863,146	
17	Lãi TK tiền gửi kinh phí hoạt động	5,491,528	
18	Cho thuê mặt bằng	19,000,828	
19	Mua thiết bị vật dụng phục vụ học sinh bán trú	9,896,000	
20	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp	145,555,141	
21	Quỹ Khen thưởng	57,900,318	
22	Quỹ Phúc lợi	69,301,322	
23	Thu hộ, chi hộ khác	1,882,578	
	Tổng số tồn đầu kỳ	1,809,891,041	
II	Tổng số thu:	4,602,588,299	
III	Tổng số chi:	4,423,247,094	
IV	Tồn cuối kỳ - thời điểm 30/9/2025 (tồn tại KBNN- NH)	1,989,232,246	
1	Tổ chức học ngoại ngữ với người nước ngoài	423,771,144	
2	Tổ chức dạy các lớp năng khiếu, thể dục tự chọn, câu lạc bộ	93,816,897	
3	Dịch vụ tiện ích ứng dụng CNTT và chuyển đổi số	66,055,500	
4	Tổ chức tự vận hành căn tin	22,198,001	
5	Tổ chức dạy các lớp tin học tự chọn	61,757,107	
6	Tổ chức 2 buổi/ngày	216,350,292	
7	Trích lại từ BHYT học sinh	59,524,735	
8	Tiền ăn bán trú	4,522,000	
9	Học phẩm (giấy thi, đề kiểm tra, giấy nháp,...)	32,600,462	
10	Tiền nước uống học sinh	7,260,000	
11	Phục vụ bán trú	8,898,200	
12	Tổ chức phục vụ, quản lý và vệ sinh bán trú	90,309,300	
13	Tiền thuế TNDN từ nguồn thu dịch vụ sự nghiệp	10,586,285	
14	Tổ chức dạy Kỹ năng sống	309,059,946	
15	Lãi TK tiền gửi kinh phí hoạt động	8,646,013	
16	Cho thuê mặt bằng	38,000,000	
17	Mua thiết bị vật dụng phục vụ học sinh bán trú	9,896,000	
18	Quỹ Phát triển hoạt động sự nghiệp	276,243,212	
19	Quỹ Khen thưởng	89,000,318	

20	Quỹ Phúc lợi	155,101,322	
21	Thu hộ, chi hộ khác	5,635,512	

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

1. Xây dựng kế hoạch giáo dục của nhà trường đảm bảo sử dụng cơ sở vật chất, thiết bị dạy học, bố trí đội ngũ giáo viên hiệu quả

Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch giáo dục của nhà trường bảo đảm phù hợp với đội ngũ giáo viên, điều kiện cơ sở vật chất, thiết bị dạy học hiện có; tổ chức dạy học các môn học, hoạt động giáo dục nhằm phát triển toàn diện phẩm chất, năng lực, thể chất, thẩm mỹ và kỹ năng sống cho học sinh.

Kế hoạch giáo dục nhà trường thể hiện rõ phương án huy động và sử dụng hiệu quả các nguồn lực nhằm tổ chức dạy học 2 buổi/ngày; cụ thể hóa các nội dung, thời lượng, thời gian, địa điểm, đối tượng học sinh được tổ chức học 2 buổi/ngày; phân công giáo viên hợp lý, khoa học, bảo đảm đúng quy định về thời gian làm việc, phù hợp với điều kiện tổ chức dạy học của nhà trường.

2. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức dạy học

Hiểu rõ và thực hiện đổi mới về chương trình nội dung sách giáo khoa theo chương trình giáo dục phổ thông 2018, theo hướng dẫn của Bộ, của Sở Giáo dục.

Nhiệm vụ quan trọng của dạy học là hình thành cho học sinh năng lực tự học, tự phát hiện tìm kiếm, xử lý thông tin, đưa ra các giải pháp giải quyết vấn đề, hình thành và phát triển phẩm chất và năng lực trong học sinh. Phương pháp dạy học đổi mới thầy giáo là người tổ chức, hướng dẫn, điều khiển, động viên giúp đỡ học sinh; là chủ thể hoạt động học tập tự mình hình thành kiến thức và năng lực cho mình.

100% giáo viên nhuần nhuyễn áp dụng phương pháp mới thực hành quan sát, đóng vai, tham quan, thuyết trình, thảo luận, hoạt động nhóm, dạy học dự án, nghiên cứu khoa học

100% giáo viên có khả năng sư phạm: kỹ năng truyền đạt thông tin, kỹ năng tổ chức quản lý lớp học, kỹ năng xây dựng và sử dụng không gian lớp học, kỹ năng sử dụng đồ dùng dạy học.

Tạo ra môi trường thân thiện, trường học hạnh phúc.

3. Thực hiện hiệu quả các phương pháp và hình thức kiểm tra, đánh giá

Kiểm tra đánh giá học sinh theo thông tư 22, thực hiện đa dạng hình thức kiểm tra, đánh giá học sinh.

4. Tham gia tổ chức các kỳ thi, cuộc thi

Tham gia đầy đủ các kỳ thi, hội thi do cấp có thẩm quyền tổ chức.

5. Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh; việc xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, an toàn, vệ sinh; biện pháp khắc phục tình trạng dạy thêm, học thêm, thu sai quy định

a. Công tác giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh

Giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh cần bảo đảm phương thức “kết hợp gia đình – nhà trường – xã hội” giúp cho mỗi học sinh có được trình độ nhận thức về các giá trị đạo đức, lối sống để từ đó tự điều chỉnh hành vi phù hợp với những chuẩn mực đạo đức, lối sống của xã hội. Trong phương thức kết hợp đó, gia đình là yếu tố đầu tiên, đóng vai trò quan trọng nhất. Thứ đến mới là vai trò của nhà trường và xã hội. Giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh góp phần gìn giữ, phát huy những giá trị đạo đức mà các thế hệ trước đã tạo dựng, đồng thời góp phần tích cực trong việc giáo dục hình thành những chuẩn mực đạo đức, lối sống mới, khắc phục, loại trừ những quan điểm lạc hậu, sự lệch chuẩn, những thói hư tật xấu hay những hiện tượng tiêu cực, phi đạo đức. Một học sinh có đạo đức, lối sống tốt sẽ là một người tốt, và sẽ có một gia đình tốt, một xã hội tốt. Vì vậy, giáo dục đạo đức, lối sống cho học sinh trong giai đoạn hiện nay càng trở nên quan trọng, góp phần xây dựng xã hội lành mạnh, phát triển bền vững.

b. Việc xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, an toàn, vệ sinh

Việc xây dựng môi trường giáo dục dân chủ, an toàn, vệ sinh là một quy trình đa chiều, bao gồm việc đảm bảo cơ sở vật chất, xây dựng các quy tắc ứng xử văn hóa, tăng cường giáo dục kỹ năng cho học sinh, và tạo dựng mối quan hệ tích cực giữa nhà trường, gia đình và xã hội. Tổ chức các buổi đối thoại, lắng nghe và giải quyết các vấn đề một cách tích cực. Thiết lập các kênh tiếp nhận thông tin như hộp thư góp ý, đường dây nóng để học sinh có thể bày tỏ ý kiến và được bảo mật. Đảm bảo an ninh, trật tự, phòng chống bạo lực học đường, tội phạm và các tệ nạn xã hội. Giáo dục các kỹ năng về an toàn giao thông, phòng chống đuối nước, phòng cháy chữa cháy, ứng phó với thiên tai, và các loại tai nạn thương tích khác. Xây dựng không gian trường học xanh, sạch, đẹp thông qua việc trồng cây xanh, hoa và các hoạt động trang trí phù hợp.

c. Biện pháp khắc phục tình trạng dạy thêm, học thêm, thu sai quy định (Nếu có)

Tuyên truyền nâng cao ý thức về sự cần thiết của việc tuân thủ pháp luật.

Xây dựng và ban hành Thông tư, các quy định cụ thể, minh bạch

Tăng cường quản lý Nhà nước, nâng cao chất lượng giảng dạy chính khóa để giảm áp lực dạy thêm;

Nâng cao năng lực, phương pháp giảng dạy của giáo viên, trách nhiệm của nhà giáo, phát huy năng lực tự học của học sinh.

Tăng cường thanh tra, kiểm tra và xử lý nghiêm minh các vi phạm.

6. Phát triển đội ngũ giáo viên và cán bộ quản lý giáo dục

Đủ về số lượng, có phẩm chất tốt, chuyên môn vững vàng, nghiệp vụ giỏi.

Tham gia đầy đủ các lớp học bồi dưỡng chính trị, nghiệp vụ, học nâng cao, đề nắm vững và thực hiện đúng đắn chủ trương đường lối Đảng, nhà nước của ngành. Hết lòng giúp đỡ giáo viên trong hoạt động dạy học, yêu thương, tận tụy hết mình với học sinh trong hoạt động.

Đội ngũ đạt chuẩn 100% và khuyến khích đạt trên chuẩn đạt từ 5 - 6 giáo viên.

Chỉ đạo tổ trưởng chuyên môn thực hiện nhiều phương pháp dạy học mới là trọng tâm sinh hoạt tổ nhóm. Cải tiến và hoàn thiện soạn giảng, lựa chọn những phương pháp thích hợp với từng bài giảng, từng đối tượng học sinh.

Lựa chọn bồi dưỡng nghiệp vụ 100% các tổ trưởng chuyên môn, nhóm trưởng bộ môn vững vàng về chuyên môn là lực lượng nòng cốt tham mưu Ban giám hiệu.

Xây dựng đội ngũ giáo viên nâng cao chất lượng, 100% sử dụng máy vi tính, 100% sử dụng dạy giáo án điện tử, tham dự các chuyên đề, dự họp đóng góp họp nhóm, Tổ chuyên môn có chất lượng, tham gia phong trào thi giáo viên giỏi, làm đồ dùng dạy học, soạn giáo án điện tử, sử dụng nhuần nhuyễn các thiết bị đồ dùng dạy học.

Thúc đẩy động lực của giáo viên theo nguyên tắc công bằng, tín nhiệm, khích lệ, bình xét thi đua dân chủ.

7. Tăng cường cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

Trong giai đoạn 2025– 2030, nhà trường tiếp tục tham mưu cấp có thẩm quyền kiến nghị các cấp chính quyền bổ sung đầy đủ số lượng giáo viên theo biên chế chỉ tiêu đã giao nhằm thực hiện tốt công tác dạy và học.

Mỗi năm trường có kế hoạch đầu tư sửa chữa trường lớp, bảo đảm sạch sẽ, đủ ánh sáng, đủ chỗ ngồi cho học sinh và bàn ghế đúng theo chuẩn yêu cầu.

Trên cơ sở danh mục thiết bị dạy học tối thiểu cho các lớp thay sách đã được Bộ Giáo dục và đào tạo ban hành trường tổ chức mua sắm mới bổ sung, tự làm đồ dùng dạy học, tranh ảnh trang thiết bị, đồ dùng thí nghiệm chất lượng và đủ về số lượng (phong trào tự làm đồ dùng dạy học).

Đầu tư trang bị: máy chiếu, laptop, máy in, trang thiết bị văn phòng trong việc soạn giảng, giáo án điện tử và công tác quản lý học sinh.

8. Thực hiện đổi mới công tác quản lý giáo dục

Toàn thể CB-GV-CNV quán triệt và thực hiện các chỉ thị 40, 41/2000/QH10, chỉ thị 40CT/TW ngày 15/6/2004 của Ban Bí thư, quyết định số 09/2005/QĐ-TTg ngày 11/01/2005, thực hiện tốt chỉ thị 32 về thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Xây dựng kế hoạch năm học và kế hoạch hoạt động chi tiết từng tháng, từng học kỳ, từng năm học, có đánh giá rút kinh nghiệm từng tháng, từng học kỳ, từng năm học.

Đổi mới công tác quản lý các hoạt động giáo dục và hồ sơ chuyên môn, quản lý chặt chẽ việc thực hiện qui định về mục tiêu, chương trình, nội dung và phương pháp giáo dục.

Thực hiện tốt công tác đánh giá thành tích, năng lực của giáo viên trên cơ sở xây dựng những tiêu chí thật cụ thể.

Xây dựng kế hoạch bồi dưỡng học sinh giỏi, giảm thiểu học sinh yếu, cụ thể:

Phân công nhân sự hợp lý đúng người, đúng việc, đúng khả năng nâng cao chất lượng.

Tích cực ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhân sự, chuyên môn. Kiện toàn các tổ khối chuyên môn, hoạt động sinh hoạt tổ nhóm theo qui định và chất lượng.

Quản lý tốt dạy thêm, học thêm theo đúng qui định, việc quản lý hồ sơ chuyên môn tài liệu phục vụ theo văn bản hướng dẫn. Quản lý tốt việc cấp phát văn bằng.

Tăng cường nề nếp kỷ cương. Từ đầu năm học tổ chức quán triệt điều lệ nhà trường, các văn bản qui định, qui chế trường học, qui chế đánh giá xếp loại học sinh, qui chế dân chủ hoá trong trường học.

Phát huy sức mạnh của các đoàn thể trong ngoài nhà trường trong việc giáo dục toàn diện trong học sinh.

9. Tăng cường công tác truyền thông giáo dục:

- Tuyên truyền và phổ biến thông tin, nâng cao nhận thức đối với toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh của trường trong việc thực hiện truyền thông giáo dục.

- Triển khai ,quán triệt đến toàn thể CB-GV-CNV và thực hiện các chỉ thị 40, 41/2000/QH10, chỉ thị 40CT/TW ngày 15/6/2004 của Ban Bí thư, quyết định số 09/2005/QĐ-TTg ngày 11/01/2005, thực hiện tốt Chỉ thị 32 về thực hiện chương trình giáo dục phổ thông 2018.

Trên đây là Báo cáo thường niên của Trường THCS Phan Đăng Lưu./.

Nơi nhận:

- Sở GDĐT (Phòng QLCL);
- Lãnh đạo UBND P. Bình Đông (Đề BC)
- Hộp thư, Mail
- Website trường;
- Lưu: VT.



Lê Phạm Mộng Hằng